

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-5.1%	-22.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.66
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

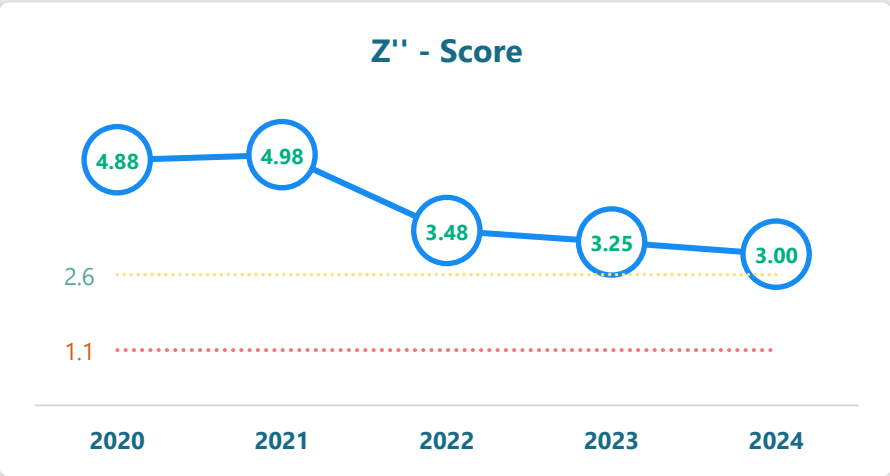
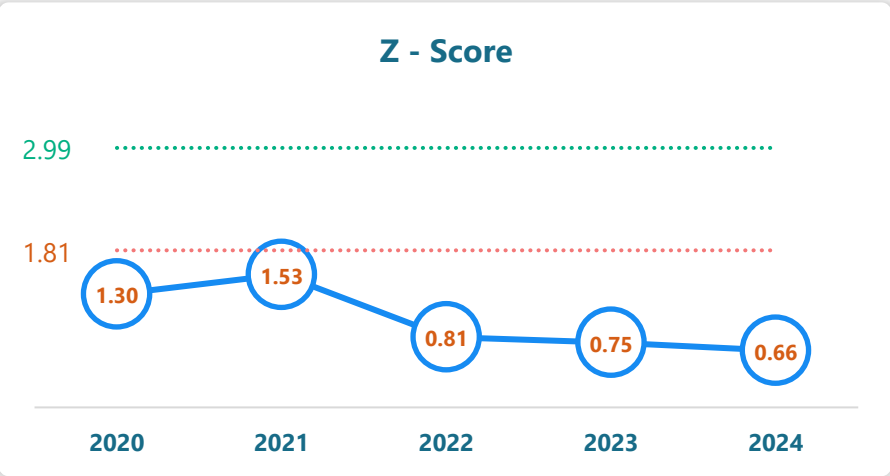
Hệ số nguy cơ phá sản	3.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	9,073	YoY
tỷ VNĐ		▲ 4,316
		▲ 90.7%

2024		
LN sau thuế	-4,395	YoY
tỷ VNĐ		▼ 4,881
		▼ 1004%

2024		
ROE	-13.9%	+/- YoY
		▼ 15.3%

2024		
ROA	-2.7%	+/- YoY
		▼ 2.9%



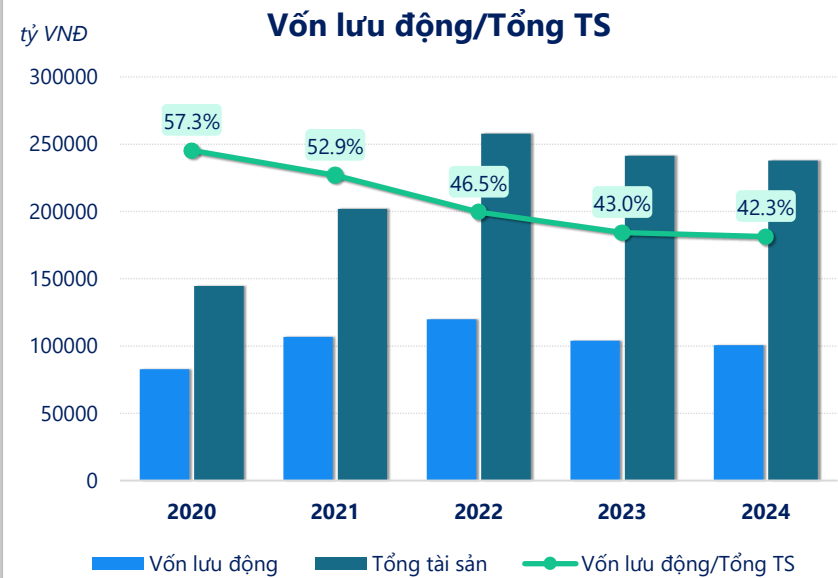
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NVL** năm **2024** đạt **0.66**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.75). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NVL** năm **2024** đạt **3.00**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **NVL** ghi nhận doanh thu thuần **9,073** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-4,395** tỷ đồng, lần lượt **tăng 90.7%** và **giảm 1004%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -13.9% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

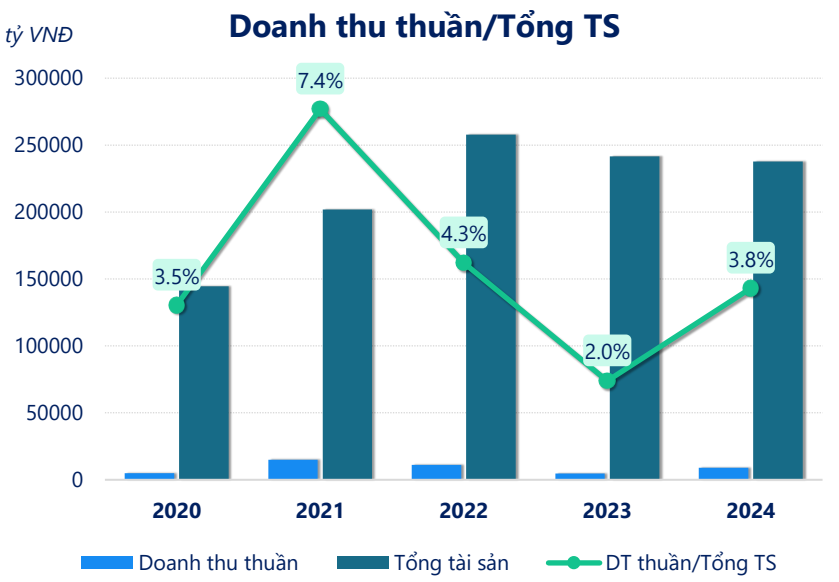
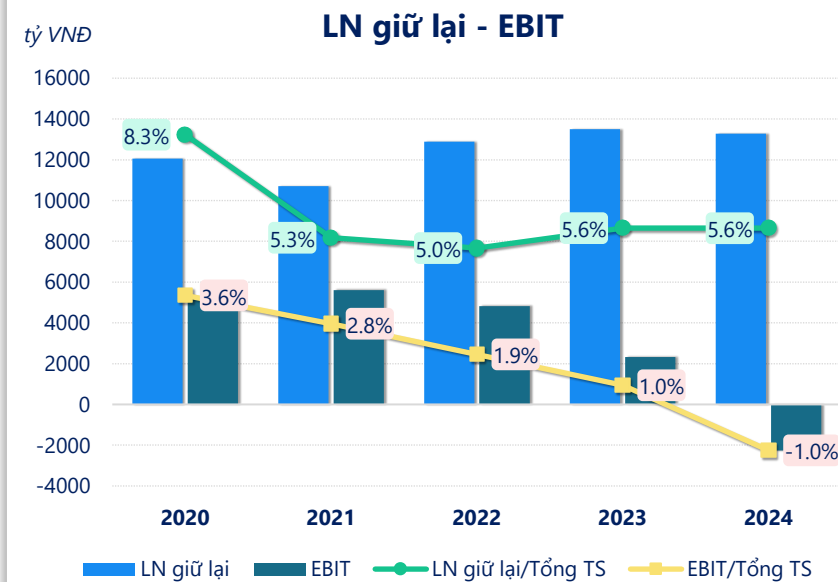
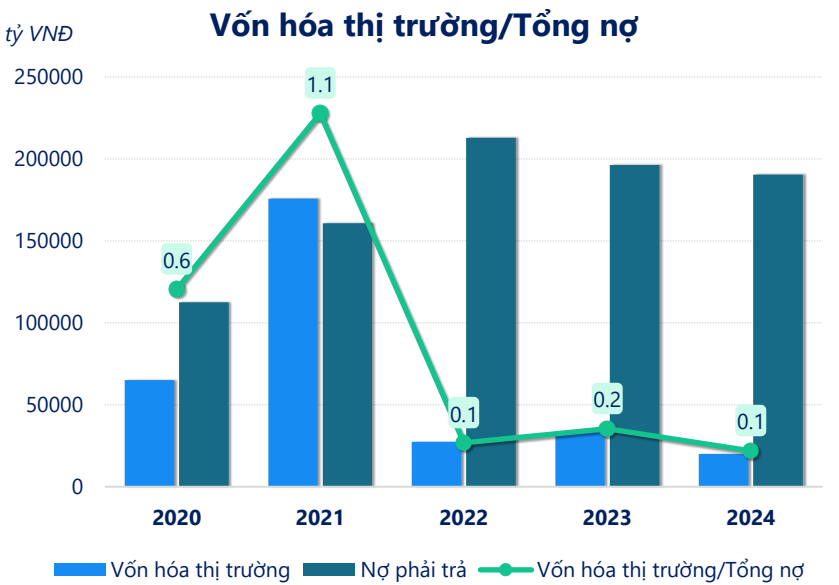
CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HSX: NVL)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	238,181	241,486	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	207,831	191,155	8.7%
Tiền và tương đương tiền	4,608	3,413	35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.2	43.5	-28.2%
Phải thu ngắn hạn	54,818	47,011	16.6%
Hàng tồn kho	146,611	138,935	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,764	1,752	0.6%
Tài sản dài hạn	30,350	50,332	-39.7%
Phải thu dài hạn	15,910	34,560	-54.0%
Tài sản cố định	1,938	2,401	-19.3%
Bất động sản đầu tư	5,737	5,543	3.5%
Tài sản dở dang	544	529	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,714	1,728	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	1,658	1,873	-11.5%
Lợi thế thương mại	2,849	3,697	-22.9%
Nợ phải trả	190,473	196,184	-2.9%
Nợ ngắn hạn	105,346	87,283	20.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36,946	30,937	19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	8,509	9,877	-13.8%
Nợ dài hạn	85,127	108,901	-21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	24,586	26,775	-8.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	47,708	45,303	5.3%
Vốn chủ sở hữu	47,708	45,303	5.3%
Vốn điều lệ	19,501	19,501	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,026	14,903	11,134	4,757	9,073
Giá vốn hàng bán	3,193	8,767	6,883	3,435	8,990
Lợi nhuận gộp	1,833	6,136	4,251	1,322	83.6
Doanh thu HĐTC	6,210	3,645	5,005	5,128	5,941
Chi phí TC	1,537	3,852	4,149	3,244	4,711
Chi phí lãi vay	566	514	844	328	291
LN trong công ty LKLD	-2.55	0.28	3.62	-152	-6.16
Chi phí bán hàng	164	1,291	960	292	534
Chi phí QLDN	1,290	1,326	1,536	1,490	1,450
LN thuần từ HĐKD	5,049	3,312	2,615	1,273	-676
Lợi nhuận khác	-400	1,775	1,367	726	-1,879
LN trước thuế	4,649	5,086	3,982	1,999	-2,556
Lợi nhuận sau thuế	3,907	3,455	2,182	486	-4,395
LNST của CĐ cty mẹ	3,919	3,225	2,162	606	-6,455

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,486	3,841	-3,047	-7,626	-5,971
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,911	-13,135	-7,965	7,149	4,210
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13,490	14,984	2,363	-4,710	2,956
Tiền đầu kỳ	6,466	11,559	17,249	8,600	3,413
Lưu chuyển tiền thuần	5,094	5,691	-8,649	-5,188	1,195
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.97	-0.17	-0.04	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11,559	17,249	8,600	3,413	4,608